

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng**.
Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2019 là : **82.146.920.000 đồng**.
Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu-tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá gốc, giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	41,363,677	29,477,779
Tiền gửi ngân hàng	623,653,207	10,194,688,658
Các khoản tương đương tiền (Giri có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2,000,000,000	3,250,000,000
Cộng:	2,665,016,884	13,474,166,437

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	30/09/2019	01/01/2019
* Tiền gửi có kỳ hạn	21,182,000,000	10,450,000,000
Cộng:	21,182,000,000	10,450,000,000

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/09/2019	01/01/2019
* CTy CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh	169,415,000,000	169,415,000,000
Cộng:	169,415,000,000	169,415,000,000

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2019	01/01/2019
* CTy CP Otrans Miền Nam	28,703,653,181	28,703,653,181
* CTy CP XNK Rau Quả I	365,375,500,710	581,377,236,192
* CTy CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	461,703,182,587	1,112,115,420,857
* CTy TNHH Phát Triển TM & DV Nông Lâm HN	419,980,237,351	526,211,321,171
* CTy CP XNK Cao Thắng	255,624,141,512	311,176,504,960
* CTy CP Logistics Hong Kong	2,739,219,033,468	454,891,092,557
* Khác	4,270,605,748,809	467,601,824,322
Cộng :	4,270,605,748,809	3,482,077,053,240

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2019	01/01/2019
* CTy CP T&T	199,503,036,102	
* NPT Steel. LLC	345,570,337	345,570,337
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	202,675,272
* Khác	102,000,000	3,000,000
Cộng :	200,153,281,711	551,245,609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2019	01/01/2019
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	24,729,250,268	53,210,328,360
- Lãi vay, lãi TK, HTKD	48,412,287,802	41,030,924,575
- Tạm ứng	10,039,500,000	146,194,275
- Thu HTKD, khác	38,473,538,178	39,920,544,224
Cộng:	121,654,576,248	134,307,991,434

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/09/2019	01/01/2019
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng:	-	-

8. HÀNG TỒN KHO		30/09/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang đi đường		4,811,496	186,364,477,725
Cộng:		4,811,496	186,364,477,725

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		30/09/2019	01/01/2019
- Thuế GTGT còn được khấu trừ			
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước			
Cộng:		-	-

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24,023,684,793	762,737,370	1,328,072,896	510,843,222	1,658,978,709	28,284,316,990
Số tăng trong kỳ	1,218,799,332	21,101,922	174,351,645	-		1,414,252,899
- Khấu hao trong kỳ	1,218,799,332	21,101,922	174,351,645			1,414,252,899
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	25,242,484,125	783,839,292	1,502,424,541	510,843,222	1,658,978,709	29,698,569,889
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13,542,528,835	173,504,718	1,084,854,709	-	-	14,800,888,262
Tại ngày cuối kỳ	12,323,729,503	152,402,796	910,503,064	-	-	13,386,635,363

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG:			
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	30/09/2019	01/01/2019	
	20,353,734,785		18,175,266,603
Cộng:	20,353,734,785		18,175,266,603
13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ TRƯỚC:			
a. Ngắn hạn:	30/09/2019	01/01/2019	
+ PB các chi phí khác	261,897,688		284,345,217
	261,897,688		284,345,217
b. Dài hạn:			
+ Văn phòng phẩm	21,081,106		24,040,756
	21,081,106		24,040,756
Cộng:	282,978,794		308,385,973
14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:			
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	30/09/2019	01/01/2019	
+ Phải trả khác	429,149,530		13,705,120,885
	-		65,455,090,046
Cộng:	429,149,530		79,160,210,931
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC:			
+ Thuế TNDN	30/09/2019	01/01/2019	
+ Tiền thuế đất	149,107,283		1,260,992,487
+ Thuế TNCN	480,203,607		
+ Thuế GTGT	75,030,051		459,444,903
	888,958		206,477,667
Cộng:	705,229,899		1,926,915,057
16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ KHÁC:			
a. Ngắn hạn:	30/09/2019	01/01/2019	
+ Cổ tức phải trả	60,893,139,834		2,676,228,500
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	127,025,320		211,024,120
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,326,143,042		2,401,959,042
	58,439,971,472		63,245,338
b. Dài hạn:			
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1,112,000,000		944,000,000
	1,112,000,000		944,000,000
Cộng:	62,005,139,834		3,620,228,500

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	22,793,108,706
- Lợi nhuận trong năm					5,217,764,280
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(3,144,506,727)
- Chia cổ tức					(7,825,922,000)
- Giảm do truy thu thuế TNDN					(302,245,306)
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	16,738,198,953
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	16,738,198,953
Tăng trong năm nay					913,466,152
Lãi trong kỳ này					913,466,152
Tạm trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					-
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	17,651,665,105
Lãi trong kỳ này					17,651,665,105

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2019	01/01/2019	
Vốn góp của đối tượng khác	82,146,920,000	82,146,920,000	100.00%
Cộng:	82,146,920,000	82,146,920,000	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770 cp	388,770 cp	
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	30/09/2019	01/01/2019	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm		82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	388,770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,825,922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		30/09/2019	01/01/2019
- USD		217.71	222.90
- EUR		836.79	844.98
Nợ khó đòi đã xử lý		3,261,862,048	3,261,862,048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	9 tháng đầu 2019	9 tháng đầu 2018
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	10,660,643,545,065	8,616,496,631,056
Doanh thu thuần dịch vụ	18,871,257,782	17,559,020,810
Cộng:	10,679,514,802,847	8,634,055,651,866
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10,533,880,833,368	8,535,097,319,911
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2,398,285,829	2,404,390,732
Cộng:	10,536,279,119,197	8,537,501,710,643
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, HTKD	13,629,788,039	35,400,766,699
Lãi bán hàng trả chậm	8,205,752,637	79,167,629,989
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,979,299,554	
Cộng:	23,814,840,230	114,568,396,688
d. Chi phí tài chính		

Chi phí lãi vay	114,682,215,776	135,525,353,602
Chi phí tài chính khác	43,097,372,809	53,847,416,555
Chênh lệch tỷ giá	2,361,239,118	5,564,440,769
Cộng:	160,140,827,703	194,937,210,926
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	291,136,977	578,505,884
Thanh lý TSCĐ		
Cộng:	291,136,977	578,505,884
f. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Các khoản chi phí khác	25,812,092	747,537,704
Cộng:	25,812,092	747,537,704
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	169,738,111	456,981,463
Các khoản chi phí khác	1,213,231,407	1,861,063,684
Cộng:	1,382,969,518	2,318,045,147
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,678,387,052	2,602,370,693
Chi phí khấu hao	497,375,199	497,375,199
Chi phí dự phòng		8,344,725,375
Các khoản chi phí khác	1,474,456,603	1,578,849,764
Cộng:	4,650,218,854	13,023,321,031
i. Bảng ước tính mức thu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,141,832,690	674,728,987
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		743,772,136
Tổng lợi nhuận tính thuế	1,141,832,690	1,418,501,123
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	228,366,538	283,700,225
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	3,156,521,423	3,059,352,156

Chi phí khấu hao TSCĐ	1,414,252,899	1,414,252,899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,237,126,412	15,398,497,857
Chi phí khác bằng tiền	10,217,519,145	1,439,456,812
Cộng:	17,025,419,879	21,311,559,724
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1,141,832,690	674,728,987
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	913,466,152	391,028,762
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	913,466,152	391,028,762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	50

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019



Kế toán trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **QUÝ III/2019**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4,757,238,679,655	3,968,220,626,481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,665,016,884	13,474,166,437
1. Tiền	111	V.1	665,016,884	10,224,166,437
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	3,250,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,182,000,000	10,450,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21,182,000,000	10,450,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,733,124,953,587	3,757,647,637,102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	4,270,605,748,809	3,482,077,053,240
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	200,153,281,711	551,245,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		169,415,000,000	169,415,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	121,654,576,248	134,307,991,434
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(28,703,653,181)	(28,703,653,181)
IV. Hàng tồn kho	140		4,811,496	186,364,477,725
1. Hàng tồn kho	141	V.8	4,811,496	40,497,318
2. Hàng mua đang đi đường	149			186,323,980,407
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		261,897,688	284,345,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	261,897,688	284,345,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		

NỘI DUNG				Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I				3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)					33,761,451,254	33,000,195,621
I. Các khoản phải thu dài hạn					-	-
1. Phải thu dài hạn khác				V.7		
II. Tài sản cố định					13,386,635,363	14,800,888,262
1. Tài sản cố định hữu hình				V.10	13,386,635,363	14,800,888,262
- Nguyên giá					43,085,205,252	43,085,205,252
- Giá trị hao mòn lũy kế					(29,698,569,889)	(28,284,316,990)
2. Tài sản cố định vô hình				V.11	-	
- Nguyên giá						
- Giá trị hao mòn lũy kế						
IV. Tài sản dở dang dài hạn					20,353,734,785	18,175,266,603
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				V.12	20,353,734,785	18,175,266,603
VI. Tài sản dài hạn khác					21,081,106	24,040,756
1. Chi phí trả trước dài hạn				V.13b	21,081,106	24,040,756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)					4,791,000,130,909	4,001,220,822,102
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)					4,621,058,131,856	3,832,192,289,201
I. Nợ ngắn hạn					4,619,946,131,856	3,831,248,289,201
1. Phải trả người bán ngắn hạn					2,815,511,086,168	1,997,974,278,159
2. Người mua trả tiền trước						
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				V.15	705,229,899	1,926,915,057
4. Phải trả người lao động						1,031,315,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn				V.14	429,149,530	79,160,210,931
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn						
7. Phải trả ngắn hạn khác				V.16a	60,893,139,834	2,676,228,500
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn					1,739,732,000,000	1,745,507,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					2,675,526,425	2,972,341,058
II. Nợ dài hạn					1,112,000,000	944,000,000
1. Phải trả dài hạn khác				V.16b	1,112,000,000	944,000,000

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		169,941,999,053	169,028,532,901
I. Vốn chủ sở hữu		410		169,941,999,053	169,028,532,901
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	17,651,665,105	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		16,738,198,953	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		913,466,152	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8,992,842,084	8,992,842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		4,791,000,130,909	4,001,220,822,102

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám Đốc

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ III/2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.694.624,324,037	3.359,114,225,316	10,679,514,802,847	8,634,055,651,866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	3.694.624,324,037	3.359,114,225,316	10,679,514,802,847	8,634,055,651,866
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	3.679,732,676,838	3.310,644,304,296	10,536,279,119,197	8,537,501,710,643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,891,647,199	48,469,921,020	143,235,683,650	96,553,941,223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	20,555,061,229	32,698,013,853	23,814,840,230	114,568,396,688
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	32,523,028,016	78,249,710,457	160,140,827,703	194,937,210,926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31,750,627,630	64,736,998,368	114,682,215,776	135,525,353,602
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	646,767,831	977,851,460	1,382,969,518	2,318,045,147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1,640,283,064	1,758,890,963	4,650,218,854	13,023,321,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		636,629,517	181,481,993	876,507,805	843,760,807
11. Thu nhập khác	31	V.19e	131,706,897	74,876,190	291,136,977	578,505,884
12. Chi phí khác	32	V.19f	22,800,000	20,000,000	25,812,092	747,537,704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		108,906,897	54,876,190	265,324,885	(169,031,820)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	745,536,414	236,358,183	1,141,832,690	674,728,987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19i	149,107,283	47,271,637	228,366,538	283,700,225
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	596,429,131	189,086,546	913,466,152	391,028,762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		76	24	117	50
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		76	24		50

Người lập biểu

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
-- Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị tính: đồng
			Quý III/2019	Quý III/2018	
(1)		(2)	(3)	(4)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01	1,141,832,690	674,728,987	
2. Điều chỉnh các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		02	1,414,252,899	1,414,252,899	
- Các khoản dự phòng		03	-	8,344,725,375	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	4,340,538,672		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(13,234,542,396)	(20,820,534,431)	
- Chi phí lãi vay		06	114,682,215,776	135,525,353,602	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	108,344,297,641	125,138,526,432	
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09	(968,095,953,258)	(716,504,823,045)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10	186,359,666,229	(42,824,761)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11	805,068,974,245	(79,905,841,370)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12	25,407,179	(286,836,861)	
- Tiền lãi vay đã trả		14	(127,958,187,401)	(85,980,871,993)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1,340,251,742)	(3,959,713,275)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(296,814,633)	(167,900,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	2,107,138,260	(761,710,284,873)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý III/2019	Quý III/2018
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,178,468,182)	19,195,039,279
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(123,078,000,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(226,973,000,000)	114,544,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	216,241,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,853,179,169	4,714,231,241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,057,289,013)	15,375,270,520
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,808,078,000,000	2,307,059,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,813,853,000,000)	(1,566,190,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(83,998,800)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,858,998,800)	740,869,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10,809,149,553)	(5,466,014,353)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,474,166,437	36,538,355,536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31,072,341,183

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III/2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	4,757,238,679,655	3,968,220,626,481
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,665,016,884	13,474,166,437
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21,182,000,000	10,450,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4,733,124,953,587	3,757,647,637,102
4	Hàng tồn kho	4,811,496	186,364,477,725
5	Tài sản ngắn hạn khác	261,897,688	284,345,217
II	Tài sản dài hạn	33,761,451,254	33,000,195,621
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	13,386,635,363	14,800,888,262
	- TSCĐ hữu hình	13,386,635,363	14,800,888,262
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20,353,734,785	18,175,266,603
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	21,081,106	24,040,756
A	Tổng cộng tài sản	4,791,000,130,909	4,001,220,822,102
III	Nợ phải trả	4,621,058,131,856	3,832,192,289,201
1	Nợ ngắn hạn	4,619,946,131,856	3,831,248,289,201
2	Nợ dài hạn	1,112,000,000	944,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	169,941,999,053	169,028,532,901
1	Vốn chủ sở hữu	169,941,999,053	169,028,532,901
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17,651,665,105	16,738,198,953
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	4,791,000,130,909	4,001,220,822,102



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,694,624,324,037	10,679,514,802,847
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3,694,624,324,037	10,679,514,802,847
4	Giá vốn hàng bán	3,679,732,676,838	10,536,279,119,197
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	14,891,647,199	143,235,683,650
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20,555,061,229	23,814,840,230
7	Chi phí tài chính	32,523,028,016	160,140,827,703
8	Chi phí bán hàng	646,767,831	1,382,969,518
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,640,283,064	4,650,218,854
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	636,629,517	876,507,805
11	Thu nhập khác	131,706,897	291,136,977
12	Chi phí khác	22,800,000	25,812,092
13	Lợi nhuận khác	108,906,897	265,324,885
14	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	745,536,414	1,141,832,690
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	149,107,283	228,366,538
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	596,429,131	913,466,152
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	117
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		


Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019



Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7
Tp.HCM

Số : 406 /CRQ-KTTC
V/v: Giải trình ch/lệch lợi nhuận
Quý III/ 2019 so với cùng kỳ NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc


Ngày 18 tháng 10 năm 2019

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý III/ 2019 và Quý III/ 2018 của Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau :

<u>Nội dung</u>	<u>Quý III /2019</u>	<u>Quý III /2018</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	12.604.596.304	45.733.178.597	(33.128.582.293)
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(11.967.966.787)	(45.551.696.604)	33.583.729.817
- Lợi nhuận khác	108.906.897	54.876.190	54.030.707
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	745.536.414	236.358.183	509.178.231
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	149.107.283	47.271.637	101.835.646
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	596.429.131	189.086.546	407.342.585

Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN Quý III/2019 tăng 3,15 lần so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau :

- Chỉ tiêu lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý này giảm so với cùng kỳ năm trước, Công Ty nỗ lực tìm kiếm khách hàng để khai thác hết diện tích kho bãi và kinh doanh mặt hàng nông sản nhập khẩu và mua bán nội địa.
- Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động tài chính kỳ này giảm khoản lãi vay cho mặt hàng kinh doanh nông sản so với cùng kỳ.
- Do vậy tổng lợi nhuận sau thuế của quý III/2019 cũng tăng nhẹ so với cùng kỳ quý trước.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Trân trọng !



Phạm Ngọc Quỳnh